**Bài 8: SỰ ĐA DẠNG VÀ CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT . TÍNH CHẤT CỦA CHẤT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về kiến thức**

- Nêu được sự đa dạng của chất;

- Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể rắn, lỏng, khí thông qua quan sát;

- Đưa ra được ví dụ vế một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất,

- Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học);

- Nêu được các khái niệm vế sự nóng chảy, sự sôi, sự bay hơi, sự ngưng tụ, sự đông đặc;

- Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể: nóng chảy, sôi, bay hơi, đông đặc, ngưng tụ.

**2. Về năng lực:**

**- Năng lực chung**

+ Năng lực tự học và tự chủ: Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, hiện tượng để tìm hiểu về sự đa dạng của chất, đặc điểm thể của chất, tính chất của chất, sự chuyển thể.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm để bố trí và thực hiện thí nghiệm về tính chất của chất và sự chuyển thể.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Giải quyết vấn đề nền nhà trơn trượt vào những ngày thời tiết nồm.

- **Năng lực khoa học tự nhiên:**

+ Nhận thức khoa học tự nhiên: Nêu được sự đa dạng của chất (chất có xung quanh ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh,...); Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể (trạng thái) của chất (rắn, lỏng, khí) thông qua quan sát; Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học); Nêu được các khái niệm về sự nóng chảy, sự sôi, sự bay hơi, sự ngưng tụ, sự đông đặc; Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể: nóng chảy, sôi, bay hơi, đông đặc, ngưng tụ.

+ Tìm hiểu tự nhiên: Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể của chất.

+ Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.

**3. Về phẩm chất:**

- Chăm chỉ: Đọc sách giáo khoa, tìm tài liệu nhằm tìm hiểu về đặc điểm các thể cơ bản của chất.

- Trách nhiệm: Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ khi bố trí và thực hiện thí nghiệm.

- Trung thực: Trung thực trong khi thực hiện thí nghiệm, ghi chép và báo cáo kết quả thí nghiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên**

- Kế hoạch bài dạy, phiếu học tập.

- Các hình ảnh theo sách giáo khoa từ 9.1 đến 9.17;

- Dụng cụ và hóa chất cho các thí nghiệm.

**2. Học sinh:**

- Vở ghi, sách giáo khoa, đụng cụ học tập.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (5 phút)**

**Chơi trò chơi “Quan sát nhanh – trả lời nhanh”**

**a) Mục tiêu:** Tạo được hứng thú cho học sinh về sự đa dạng và các thể của chất.

**b) Nội dung:**GV cho học sinh quan sát và trả lời nhanh vào phiếu học tập.

**c) Sản phẩm:**Phiếu học tập số 1.

**d) Tổ chức thực hiện** :

**- GV thông báo luật chơi:** HS quan sát mẫu các chất, trả lời theo nhóm vào phiếu học tập. Nhóm nào hoàn thành và trả lời đúng nhanh nhất sẽ được thưởng.

- HS ghi nhớ luật chơi

- **GV giao nhiệm vụ:**

+ Quan sát mẫu các chất và đưa ra kết luận về trạng thái của chất.

+ Đưa ra kết luận chất tồn tại ở các thể nào.

+ Hoàn thành chậm nhất trong 3 phút.

- HS nhận nhiệm vụ.

**- GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ**

+ GV gợi ý khi cần thiết

+ Thu phiếu học tập các nhóm.

- HS thực hiện nhiệm vụ phiếu học tập số 1. Nộp phiếu học tập.

**- GV chốt lại và đặt vấn đề vào bài:** HS đưa ra kết luận về trạng thái của chất. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu vấn đề này.

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Tìm hiểu sự đa dạng của chất (15 phút)**

**a) Mục tiêu:** HS nêu được sự đa dạng của chất và vật thể xung quanh ta.

**b) Nội dung:**HS quan sát hình 8.1 trên màn hình và thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập số 2.

**c) Sản phẩm:** Phiếu học tập số 2.

**Kết quả phiếu học tập số 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vật thể tự nhiên** | **Vật thể nhân tạo** | **Chất** |
| Cây, đá, đồi núi, nước, con người | Thuyền | Cây, đá, đồi, núi, nước, con người, thuyền, |

**d) Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ**  **-**HS quan sát hình 8.1 trên màn hình theo nhóm một cách tổng quát đến chi tiết để liệt kê được càng nhiều vật thể có trong hình càng tốt trong 5 phút;  -Phân biệt vật thể tự nhiên và nhân tạo.  - HS nhận nhiệm vụ. | **1. Sự đa dạng của chất.**  - Những gì tồn tại xung quanh ta gọi là **vật thể**.  - Các **vật thể**đều do **chất** tạo nên.  - **Vật thể tự nhiên** là những vật thể có sẵn trong tự nhiên.  - **Vật thể nhân tạo**là những vật thể do con người tạo ra để phục vụ cuộc sống.  - **Vật hữu sinh (vật sống)**là vật thể có đặc trưng sống.  - **Vật vô sinh (vật không sốn**g) là vật thể không có đặc trưng sống. |
| **Bước 2: Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ**  - HSthảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ.  - GV gợi ý khi cần thiết;  - Thu phiếu học tập các nhóm |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Chọn 1 nhóm trình bày kết quả;  - Mời các nhóm khác nhận xét;  - GV nhận xét sau khi các nhóm khác bổ sung. |
| **Bước 4: Đánh giá kết quả**  - Dựa vào phiếu học tập và kết hợp với **sơ đồ graph** kết luận về vật thể tự nhiên, nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh;  - GV sử dụng giấy dán (sticker) cho các em dán vào các nhóm vật thể được GV ghi trên bảng;  - Yêu cầu HS chốt lại về kết luận. |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu các thể cơ bản của chất (15 phút)**

**a) Mục tiêu:**HS nhận biết được thể (trạng thái) của nước (nước đá - rắn, nước lỏng - lỏng, hơi nước - khí), hình dạng của nước ở các thể khác nhau. Qua đó sẽ nhận thức được các thể phổ biến tồn tại có thể có của chất.

**b) Nội dung:** HS quan sát hình 8.2, 8.3 và điền thông tin theo mẫu bảng 8.1.

**c) Sản phẩm:** Bảng 8.1

**d) Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** HS quan sát hình 8.2,8.3 trên màn hình theo nhóm hoàn thành bảng 8.1. | **2. Đặc điểm ba thể cơ bản của chất.**  Hoàn thành bảng 8.1  **Rút ra kết luận:**  - Ở thể rắn:  + Các hạt liên kết chặt chẽ.  + Có hình dạng và thể tích xác định.  + Rất khó bị nén.  - Ở thể lỏng:  + Các hạt liên kết không chặt chẽ.  + Có hình dạng không xác định, có thể tích xác định.  + Khó bị nén.  - Ở thể khí/ hơi:  + Các hạt chuyển động tự do.  + Có hình dạng và thể tích không xác định.  + Dễ bị nén. |
| **Bước 2: Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ**  - HS thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ.  - GV gợi ý khi cần thiết;  - Thu kết quả học tập các nhóm. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Chọn 1 nhóm trình bày kết quả;  - Mời các nhóm khác nhận xét;  - GV nhận xét sau khi các nhóm khác bổ sung. |
| **Bước 4: Đánh giá kết quả. Tổng kết**  - Dựa vào kết quả học tập và kết hợp với chiếu mô hình các thể của chất lên màn hình, hướng dẫn HS quan sát và yêu cẩu HS trả lời theo các nội dung: mối liên kết giữa các hạt, khối lượng, hình dạng và thể tích, khả năng bị nén. Sau đó GV tổng hợp lại thành bảng như SGK để giúp HS ghi nhớ các dấu hiệu đặc trưng để phân biệt các thể của chất.  - Yêu cầu HS chốt lại về kết luận. |

Bảng 8.1: Đặc điểm các thể của nước

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chất** | **Thể** | **Có hình dạng xác định không?** | **Có thể nén không?** |
| **Nước đá** | Rắn | Có | Không |
| **Nước lỏng** | Lỏng | Không | Không |
| **Hơi nước** | Khí/ hơi | Không | Có |

**Hoạt động 3: Nhận xét tính chất của chất (15 phút)**

**a) Mục tiêu:**Xác định được một số tính chất của các chất.

**b) Nội dung:**HSquan sát các hình 8.4, 8.5 và 8.6 và thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập số 3.

**c) Sản phẩm:** Phiếu học tập số 3.

**KẾT QUẢ PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chất** | **Thể** | **Màu sắc** |
| **Than đá** | Rắn | đen |
| **Dẩu ăn** | Lỏng | vàng |
| **Hơi nước** | Hơi | Không màu |

**d) Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**Các nhóm quan sát hình 8.4, 8.5 và 8.6 trên màn hình phóng to, thảo luận trả lời câu hỏi thảo luận, hoàn thành phiếu học tập số 3.  HS nhận nhiệm vụ. | **3. Tính chất của chất**  **a) Nhận xét tính chất của chất**  Hoàn thành phiếu học tập số 3.  **Kết luận:** Mỗi chất có thể tổn tại ở các thể khác nhau và có tính chất khác nhau. |
| **Bước 2: GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ**  - Thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ.  - GV gợi ý khi cần thiết.  - Thu phiếu học tập các nhóm |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Chọn 1 nhóm trình bày kết quả;  - Mời các nhóm khác nhận xét;  - GV nhận xét sau khi các nhóm khác bổ sung. |
| **Bước 4: Đánh giá kết quả. Tổng kết:**GV kết luận những gì các em nhìn thấy trong hình 8.4, 8.5 và 8.6 là các ví dụ về các thể rắn, thể lỏng, thể khí của chất. |

**Hoạt động 4: Tìm hiểu một số tính chất của chất (25 phút)**

**a) Mục tiêu:** Từ thí nghiệm trực quan HS rút ra được một số tính chất của chất.

**b) Nội dung:**HS tự tiến hành thí nghiệm 1, 2, 3 theo hướng dẫn trong SGK, từ đó rút ra được một số tính chất của chất.

**c) Sản phẩm:** bảng 8.2 SGK, câu trả lời của câu hỏi 9, 10, 11, 12 trang 38, 39 SGK.

**d) Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:** HS tự tiến hành thí nghiệm 1, 2, 3 theo nhóm, rút ra được một số tính chất của chất. | **b) Tìm hiểu một số tính chất của chất.**  - HS tiến hành thí nghiệm và ghi kết quả thí nghiệm và bảng 8.2  **Trả lời câu hỏi:**  **8. Chú ý:**  - Trong suốt thời gian nước sôi, nhiệt độ của nước không thay đổi.  - Thời gian đun sôi nước phụ thuộc vào nhiệt độ ngọn lửa, độ dàỵ bình cẩu và lượng nước trong bình cẩu.  **9.**Muối ăn tan trong nước. Dầu ăn không tan trong nước.  **10.**  - Đường chuyển từ thể rắn sang lỏng.  - Đường bị cháy chuyển từ màu trắng dần sang nâu, cuối cùng cháy hết có màu đen và mùi khét.  - Trong thực tế: Thắng đường (nước hàng, nước màu) tạo màu nâu để nấu các món ăn hoặc làm bánh.  **11.**  - Đường nóng chảy chuyển từtrạng thái rắn sang lỏng: Không tạo thành chất mới.  - Đường bị cháy chuyển từ màu trắng dẩn sang nâu, cuối cùng cháy hết có màu đen: Có tạo thành chất mới, đường cháy biến đổi thành chất khác.  **12.**  - Đường chuyển từ trạng thái rắn sang lỏng: Tính chất vật lí.  - Đường cháy chuyển từ màu trắng dần sang nâu, cuối cùng màu đen: Tính chất hoá học.  **Kết luận:** sgk trang 39. |
| **Bước 2: Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ**  GV hướng dẫn HS tiến hành các thí nghiệm theo các bước:  - Chuẩn bị dụng cụ, hoá chất;  - Cách tiến hành thí nghiệm;  - Cách quan sát quá trình thí nghiệm;  - Cách ghi chép kết quả thí nghiệm.  - GV hướng dẫn HS thảo luận các nội dung 8 đến 12 trong SGK. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Chọn 4 nhóm trình bày kết quả;  - Mời các nhóm khác nhận xét;  - GV nhận xét sau khi các nhóm khác bổ sung. |
| **Bước 4: Đánh giá kết quả. Tổng kết:**GV sử dụng kĩ thuật sơ đồ tư duy trong dạy học, chiếu sơ đồ biểu diễn các tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất giúp HS ghi nhớ và phân biệt chúng. Yêu cầu HS chốt lại về kết luận. |

**Hoạt động 5: Quan sát một số hiện tượng (15 phút)**

**a) Mục tiêu:**Từ việc quan sát các hình 8.11 đến 8.14 trong SGK, HS nhận biết được quá trình chuyển đổi thể của các chất.

**b) Nội dung:**HS quan sát các hình 8.11 đến 8.14 trong SGK nhận biết được quá trình chuyển đổi thể của các chất.

**c) Sản phẩm:** Câu trả lời các câu hỏi 13, 14, 15, 16 SGK

**d) Tổ chức thực hiện**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:** Các nhóm quan sát hình 8.11, 8.12, 8.13 và 8.14 trên màn hình phóng to, thảo luận trả lời câu hỏi thảo luận. | **4. Sự chuyển thể của chất**  **a) Quan sát một số hiện tượng**  **Trả lời câu hỏi:**  **13.** Nhiệt độ ngoài môi trường cao hơn nhiệt độ trong tủ lạnh làm cho kem chuyển từthể rắn sang lỏng.  **14.** Vì nhiệt độ của cửa kính thấp hơn không khí trong phòng tắm nên hơi nước sẽ ngưng tụ ở bề mặt, làm mờ kính.  **15.** Hơi nước bay lên, có nhiều bong bóng trong lòng nước và trên mặt thoáng của nước.  **16.** Quá trình chuyển thể của nước trong tự nhiên gồm:  Băng tan: nước đá chuyển thành nước lỏng;  Hình thành mây: nước lỏng chuyển thành hơl nước;  Mưa: hơi nước chuyển thành nước lỏng;  Hình thành băng: nước lỏng thành nước đá;  **Kết luận:** Trong tự nhiên và trong các hoạt động của con người, các chất có thể chuyển từ thể này sang thể khác. |
| **Bước 2: Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ**  - GV thảo luận nhóm hoàn thành nhiệm vụ.  - GV gợi ý khi cần thiết;  - Thu phiếu học tập các nhóm. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả:**  - Chọn 1 nhóm trình bày kết quả;  - Mời các nhóm khác nhận xét;  - GV nhận xét sau khi các nhóm khác bổ sung. |
| **Bước 4: Đánh giá kết quả. Tổng kết:**GV hướng dẫn HS rút ra kết luận theo gợi ý SGK. |

**Hoạt động 6**: **Thực hành chuyển đổi thể của chất (25 phút)**

**a) Mục tiêu:** Từ thí nghiệm trực quan HSrút ra được khái niệm các quá trình biến đổi thể của chất.

**b) Nội dung:**HS tự tiến hành thí nghiệm 4, 5, 6 theo hướng dẫn trong SGK, từ đó rút ra được khái niệm các quá trình biến đổi thể của chất.

**c) Sản phẩm:** bảng 8.2 SGK, câu trả lời của câu hỏi 9, 10, 11, 12 trang 38,39 SGK.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Giao nhiệm vụ:** HS tự tiến hành thí nghiệm 1, 2, 3 theo nhóm, rút ra được một số tính chất của chất. | **b) Thực hành chuyển đổi thể của chất.**  HS tiến hành thí nghiệm.  Trả lời câu hỏi:  *Thí nghiệm 4:*  - Quá trình 1: Khi đun nóng, nến chuyển từ thể rắn chuyển sang lỏng (hình 8.15b);  - Quá trình 2: Khi để nguội, nến chuyển từ thể lỏng sang rắn (hình 8.15c).  Thí nghiệm 5:  - Trong cốc thuỷ tinh: Hơi nước bay lên, trong nước và mặt thoáng của cốc nước có nhiều bọt khí (hình 8.16a);  - Dưới đáy bình cầu: Nhiều giọt nước lỏng bám vào (hình 8.16b).  **Kết luận:** sgk trang 41. |
| **Bước 2: Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ:**  - GV hướng dẫn HS tiến hành các thí nghiệm theo các bước;  - Hướng dẫn HS chuẩn bị dụng cụ, hoá chất;  - Hướng dẫn HS cách tiến hành thí nghiệm;  - Hướng dẫn HS cách quan sát quá trình thí nghiệm;  - Hướng dẫn HS cách ghi chép kết quả thí nghiệm;  - GV hướng dẫn HS thảo luận câu hỏi 17 trong SGK. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả**  - Chọn 2 nhóm trình bày kết quả;  - Mời các nhóm khác nhận xét;  - GV nhận xét sau khi các nhóm khác bổ sung. |
| **Bước 4: Đánh giá kết quả. Tổng kết**  - GV sử dụng kĩ thuật graph trong dạy học, chiếu sơ đồ sau lên màn hình và yêu cầu HS điền các quá trình chuyển hoá tương ứng giữa trạng thái của các chất theo các gợi ý cho sẵn. Sơ đổ này giúp HS ghi nhớ và phân biệt được các quá trình biến đổi thể của chất.  - Yêu cầu HS chốt lại về kết luận. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP (15 phút)**

**a) Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi củng cố

**b) Nội dung:**GV dùng bảng ghép để củng cố kiến thức

**c) Sản phẩm:** Bảng ghép cột 1 và 2.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Dự kiến sản phẩm** |
| **Bước 1: Giao nhiệm vụ:** HS quan sát bảng ghép trên màn hình và thực hiện trong 2 phút . | Kết quả bảng ghép luyện tập |
| **Bước 2: Hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ:**  - HS tư duy độc lập và thực hiện nhiệm vụ  - GV gợi ý khi cần thiết. |
| **Bước 3: Báo cáo kết quả:** Mời HS giơ tay nhanh nhất trình bày.  - HS còn lại nhận xét bổ xung. |
| **Bước 4: Đánh giá kết quả. Tổng kết:**  - GV nhận xét và kết luận.  - GV tổng hợp lại kiến thức trọng tâm của bài.  - HS theo dõi, rút kinh nghiệm. |

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG (5 phút)**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức để trả lời câu hỏi thực tế trang 42 SGK.

**b) Nội dung:**Dùng phiếu học tập để trả lời câu hỏi.

c**) Sản phẩm:** Phiếu trả lời câu hỏi của học sinh.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV dặn dò HS về nhà ôn lại bài và đọc trước bài mới, làm bài tập trong sgk.

- Trả lời câu hỏi: Vào những ngày trời nồm (không khí chứa nhiều hơi nước, độ ẩm cao), sự chênh lệch nhiệt độ giữa nền nhà và lớp không khí bao quanh khiến hơi nước trong không khí bị ngưng tụ tạo thành những hạt nước nhỏ gây ẩm ướt cho nền nhà. Để giảm thiểu hiện tượng này, chúng ta nên đóng kín cửa, hạn chế không khí ẩm vào nhà. Em hãy giải thích tại sao làm như vậy?

- HS thực hiện tại nhà, ghi câu trả lời ra vở. Tiết học sau nộp lại cho GV.

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC**

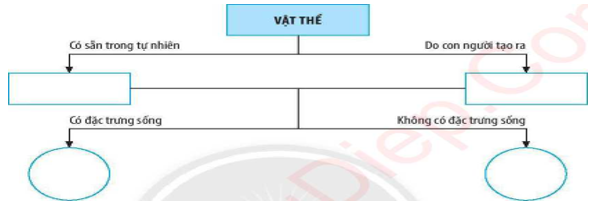
**Phiếu học tập số 1**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên chất** | **Trạng thái** | **Kết luận** |
| **(1) muối ăn**  **(2) nước uống**  **(3) nước hoa** | …………….....................  …………….....................  ……………..................... | …………….....................  …………….....................  ……………..................... |

**Phiếu học tập số 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vật thể tự nhiên** | **Vật thể nhân tạo** | **Chất** |
| …………….....................  …………….....................  ……………..................... | …………….....................  …………….....................  ……………..................... | …………….....................  …………….....................  ……………..................... |

**Sơ đồ graph hoạt động 2:**



**Phiếu học tập số 3**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chất** | **Thể** | **Màu sắc** |
| **Than đá** |  |  |
| **Dẩu ăn** |  |  |
| **Hơi nước** |  |  |

**Sơ đồ graph hoạt động 7**



**Bảng ghép luyện tập: (Ghép cột 1 và 2 cho phù hợp)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Cột 1** | **Cột 2** |
| 1. Nấu chảy kim loại | a. Từ thể lỏng chuyển sang khí |
| 2. Mây bay trên trời | b. Từ thể rắn chuyển sang lỏng |
| 3. Nước đá tan chảy | c. Từ thể khí chuyển sang rắn |
| 4. Tuyết rơi | d. Từ thể rắn chuyển sang lỏng |
| 5. Băng tan | e. Từ thể khí chuyển sang lỏng |
| 6. Sương đọng trên lá cây | f. Từ thể rắn chuyển sang lỏng |
|  | g. Từ thể rắn chuyển sang khí |

**E. HƯỚNG DẪN TỰ HỌC:**

1 Bài vừa học. Học bài và làm bài tập sách giáo khoa, sách bài tập KHTN6

2. Bài sắp học .Chuẩn bị bài: Các lĩnh vực chủ yếu của KHTN